

Bản án số: 222/2020/HS-PT

Ngày 11/4/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hồng Phong, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 1024/2022/TLPT-HS ngày 28 tháng 10 năm 2022 đối với các bị cáo Nguyễn Văn A do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2022/HSST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

- Bị cáo kháng cáo: Nguyễn Văn A sinh ngày 10 tháng 10 năm 1981 tại K, H. Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Lương Thị L, sinh năm 1962; có vợ là Hoàng Thị L, sinh năm 1981 và có 1 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 24/01/2021 và tạm giam từ ngày 27/01/2021 đến ngày 21/5/2021. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị: Phạm Thị B, Nguyễn Thị Thanh C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn Đ, Bùi Văn E, Nguyễn Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT, trốn thuế của các bị cáo liên quan đến Công ty TNHH xây dựng vận tải và thương mại DA:

Khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Văn A, gặp Lưu Quang H. Qua trò chuyện, Lưu Quang H nói cho A biết hiện đang quản lý Công ty TNHH Xây dựng vận tải

và thương mại DA (Công ty DA), trụ sở ở tỉnh H, có thể xuất bán hóa đơn GTGT “không” cho các công ty có nhu cầu mua hóa đơn. H trao đổi, thỏa thuận với Nguyễn Văn A, nếu giới thiệu và xuất bán được hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA, thì sẽ cùng nhau hưởng lợi. Sau đó, thông qua mối quan hệ cá nhân, Nguyễn Văn A liên hệ với một người đàn ông tên TA (chưa rõ thông tin, địa chỉ cụ thể) ở Hà Nội để bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA. Theo hẹn, A rủ Lưu Quang H cùng đi Hà Nội để xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho TA. Nguyễn Văn A trực tiếp viết và bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho TA và được hưởng lợi khoảng 15.000.000đ. A chia cho H số tiền 7.000.000đ, còn bản thân được hưởng lợi 8.000.000đ.

Thấy việc mua bán hóa đơn “không” dễ kiếm tiền, nên đến khoảng tháng 5/2019, Nguyễn Văn A trao đổi, thỏa thuận “mua lại” Công ty DA của Lưu Quang H với giá 50.000.000đ để thực hiện việc mua bán hóa đơn GTGT “không”. Lưu Quang H đã chuyển cho A giấy đăng ký kinh doanh, con dấu và 09 quyển hóa đơn GTGT của Công ty DA (từ quyển số 02 đến quyển số 10, mỗi quyển có 50 số hóa đơn), đồng thời giới thiệu Nguyễn Thị L, sinh năm 1982, trú tại: xã Gia Đông, huyện T, tỉnh B - làm kế toán cho Công ty DA từ trước cho A. A đã thỏa thuận với Nguyễn Thị L, để L tiếp tục làm báo cáo thuế, báo cáo tài chính cho Công ty DA với tiền công là 10.000.000đ/01 quý. L đồng ý và đã làm báo cáo thuế quý 2, quý 3, quý 4 năm 2019 cho Công ty DA theo yêu cầu của Nguyễn Văn A. A trả công cho Nguyễn Thị L tiền công làm báo cáo thuế cho Công ty DA 03 quý năm 2019 với tổng số tiền là 30.000.000đ. A nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty DA để nộp thuế điện tử và thuế thu nhập doanh nghiệp cho Công ty DA với tổng số tiền là 20.867.098đ.

Để thực hiện việc mua bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA, Nguyễn Văn A liên hệ với Nguyễn Thị D, sinh năm 1982, trú tại: Phường MT, thị xã X, tỉnh H (là chị họ của A), để trao đổi về việc bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA. Nguyễn Thị D đồng ý và giới thiệu cho A làm quen với Đặng Thị H, sinh năm 1975, trú tại: Phường MT, thị xã X, tỉnh H (là chị chồng của L) - Giám đốc Công ty TNHH dịch vụ thương mại - vận tải HT HD (Công ty HT) và là người quản lý, điều hành Công ty TNHH xây dựng thương mại vận tải MA (Công ty MA) để mua bán hóa đơn GTGT “không”. Nguyễn Văn A trực tiếp trao đổi, thỏa thuận với Đặng Thị H về việc bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho Công ty HT và Công ty MA, với chi phí là 3,5% trên tổng giá trị hàng viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), trong đó A được hưởng 3%, L được hưởng 0,5%. A chuyển hợp đồng, hóa đơn, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho ... và các thủ tục rút tiền trả lại (ký, đóng dấu sẵn giấy lĩnh tiền của ngân hàng và giấy giới thiệu của Công ty DA, nhưng để trống nội dung) cho Đặng Thị H và H sẽ chuyển tiền chi phí mua hóa đơn cho A vào tài khoản Ngân hàng XXX số 32110000867666 của Nguyễn Văn A; Đặng Thị H chuyển 0,5 % tiền chi phí mua hóa đơn của Công ty DA bằng tiền mặt trực tiếp cho Nguyễn Thị D.

Tuy nhiên, quá trình điều tra xác Nguyễn Văn A, Đặng Thị H vắng mặt tại nơi cư trú, Công ty HT và Công ty MA không còn hoạt động tại trụ sở đã đăng ký, nên Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H không thu thập được hóa đơn GTGT

“không” và chứng từ phản ánh việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Đặng Thị H và những người có liên quan. Do vậy, chưa có điều kiện xác Nguyễn A làm rõ nội dung, diễn biến và số lượng hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA mà Nguyễn Văn A bán cho Công ty HT và Công ty MA của Đặng Thị H.

Quá trình điều tra xác định: Đặng Thị H còn môi giới bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho Công ty Cổ phần Bê tông TP, có trụ sở tại Phường Đ, Quận Q, TP. H. Cụ thể: Môi giới bán 02 hóa đơn GTGT “không”, gồm hóa đơn số 226, ngày 03/02/2020 và số 229, ngày 04/02/2020 của Công ty DA với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 1.264.472.000đ (trong đó tiền hàng là: 1.149.520.000đ, tiền thuế là: 114.952.000đ). Chi phí bán hóa đơn GTGT “không” theo Nguyễn Văn A khai là 3% trên tổng giá trị hàng viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), A chuyển hợp đồng, hóa đơn, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho và các thủ tục rút tiền trả lại (ký và đóng dấu sẵn giấy lĩnh tiền của ngân hàng và giấy giới thiệu của Công ty DA, nhưng để trống nội dung) cho Đặng Thị H để H rút tiền trả lại cho Công ty Cổ phần bê tông TP. Đặng Thị H yêu cầu Nguyễn Văn A pH hợp thức chứng từ của ngân hàng cho công ty mua hóa đơn, nhưng do không có tiền để hợp thức, nên A thuê Đặng Thị H thực hiện việc chuyển tiền hợp thức chứng từ ngân hàng với chi phí 3.000.000đ/ 1.000.000.000đ tiền chuyển khoản ngân hàng. Chi phí mua hóa đơn “không” của Công ty DA, Đặng Thị H chuyển cho A vào tài khoản Ngân hàng XXX số 32110000867666 của Nguyễn Văn A, sau khi đã trừ chi phí chuyển khoản hợp thức chứng từ ngân hàng.

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã nhiều lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Đặng Thị H để làm rõ nội dung, diễn biến và chi phí việc môi giới mua hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho Công ty cổ phần bê tông TP, tuy nhiên do Đặng Thị H vắng mặt tại nơi cư trú, nên chưa có điều kiện xác Nguyễn A, làm rõ. Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu đã thu thập và tỷ lệ mua bán hóa đơn “không” của Công ty DA là 3% trên tổng giá trị hàng hóa viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), xác định Nguyễn Văn A được hưởng lợi từ việc xuất bán 02 hóa đơn “không” của Công ty DA cho Công ty CP Bê tông TP là: 30.692.184đ.

Quá trình điều tra xác định: Nguyễn Thị D còn giới thiệu Bùi Văn E, sinh năm 1981, trú tại: Phường MT, thị xã X, tỉnh H - Giám đốc Công ty TNHH MTV Việt Hà KM (Công ty Việt Hà KM) cho A để mua hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA. Nguyễn Văn A đã trao đổi, thỏa thuận với Bùi Văn E về việc bán hóa đơn GTGT “không” với chi phí là 4% trên tổng giá trị hàng hóa viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), trong đó A hưởng 3,5%, L được hưởng 0,5%. A chuyển hợp đồng, hóa đơn, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho cho Nguyễn Thị D để L chuyển cho Công ty Việt Hà KM. Chi phí mua hóa đơn GTGT thời gian ban đầu Công ty Việt Hà KM chuyển bằng tiền mặt cho Nguyễn Thị D, tuy nhiên sau đó theo yêu cầu của Nguyễn Văn A, Công ty Việt Hà KM chuyển chi phí mua hóa đơn từ tài khoản cá nhân của Bùi Văn E và Nguyễn Thị H (vợ Đặng) vào tài khoản Ngân hàng XXX số 32110000867666 của Nguyễn Văn A. Sau đó, A chuyển 0,5 % chi phí mua hóa đơn bằng tiền mặt trực tiếp cho Nguyễn Thị D. Nguyễn Văn A là người hợp thức chứng từ ngân hàng (thuê người nộp tiền, chuyển tiền và rút tiền để hợp thức chứng từ ngân hàng) cho Công ty Việt Hà KM. Nguyễn Văn A

khai nhận: Đã trao đổi, thuê Nguyễn Thị Tr, sinh ngày 01/8/1979, trú tại: Số 25/2B, Phạm Phú Thứ, Phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, Thành phố H Phòng nộp tiền, chuyển tiền để hợp thức chứng từ ngân hàng cho Công ty Việt Hà KM với chi phí 5.000.000đ/1.000.000.000đ tiền chuyển. Trang đồng ý và được A chuyển giấy lĩnh tiền của ngân hàng và giấy giới thiệu của Công ty DA ký và đóng dấu sẵn, để trống nội dung để Trang thực hiện việc nộp tiền, chuyển tiền và rút tiền nhằm hợp thức chứng từ cho Công ty Việt Hà KM. Trang đã thực hiện 02 lần với tổng số tiền 877.100.000đ. Do chi phí chuyển tiền của Trang cao, nên sau đó Nguyễn Văn A thỏa thuận với Đặng Thị H để hợp thức các chứng từ ngân hàng cho Công ty Việt Hà KM với chi phí 3.000.000đ/1.000.000.000đ tiền chuyển. Đặng Thị H đã thông qua Nguyễn Thị D và Ngô Thị Y, sinh năm 1983, trú tại: 61/3 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh Nguyễn A thực hiện 05 lần nộp tiền, chuyển tiền và rút tiền với tổng số tiền 4.449.000.000đ.

Quá trình điều tra, xác Nguyễn A Nguyễn Thị Tr khai nhận: Được một người phụ nữ lạ mặt tên là Hồng (không rõ lý lịch và địa chỉ cụ thể) thuê rút tiền tại Ngân hàng và được trả công là 150.000đ/01 lần. Trang không quen biết ai là Nguyễn Văn A và Công ty Việt Hà KM. Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã 03 lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Nguyễn Thị Tr để làm rõ những nội dung liên quan, tuy nhiên Nguyễn Thị Tr vắng mặt tại nơi trú, chính quyền địa phương không rõ Trang làm gì, ở đâu nên chưa có cơ sở xác định đối với hành vi của Nguyễn Thị Tr. Mặt khác do Đặng Thị H, Ngô Thị Y vắng mặt tại nơi cư trú, nên Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H chưa có cơ sở xác Nguyễn A làm rõ nội dung trao đổi, thỏa thuận giữa Nguyễn Thị Tr và Đặng Thị H trong việc chuyển tiền hợp thức chứng từ ngân hàng cho Công ty Việt Hà KM.

Tài liệu điều tra xác định: Từ tháng 04/2019 đến tháng 12/2019, Nguyễn Văn A đã liên hệ, trao đổi và thông qua Nguyễn Thị D bán 15 hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA, gồm: số 062, ngày 03/4/2019; số 075, ngày 17/5/2019; số 079, ngày 22/5/2019; số 088, ngày 15/6/2019; số 092, ngày 30/6/2019; số 101, ngày 20/7/2019; số 104, ngày 28/7/2019; số 107, ngày 01/8/2019; số 111, ngày 10/8/2019; số 123, ngày 01/9/2019; số 149, ngày 05/10/2019; số 177, ngày 30/11/2019; số 180, ngày 04/12/2019; số 192, ngày 16/12/2019; số 202, ngày 26/12/2019, với tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 5.733.033.350đ (trong đó tiền hàng là: 5.211.848.500đ, tiền thuế là: 521.184.850đ) cho Bùi Văn E để hợp thức hàng hóa đầu vào cho Công ty Việt Hà KM.

Toàn bộ 15 hóa đơn GTGT “không” trên, Công ty Việt Hà KM đã hạch toán và kê khai báo cáo thuế tại Chi cục thuế khu vực X, tỉnh H năm 2019 để khấu trừ tiền thuế GTGT theo quy định.

Ngày 15/6/2021, Cơ quan An ninh điều tra- Công an tỉnh H có Quyết định trưng cầu giám định số 232/TCGD trưng cầu Cục thuế tỉnh H giám định hành vi vi phạm về pháp luật thuế đối với Công ty Việt Hà KM. Tại bản Kết luận giám định ngày 22/6/2020, Cục thuế tỉnh H kết luận: “*Với hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào đã làm giảm số thuế pH nộp hoặc làm tăng số thuế được khấu trừ, Công ty Việt Hà bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 108 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày*

29/11/2006 và Điều 11 của Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ; Tổng số thuế GTGG thiệt hại đối với ngân sách Nhà nước năm 2019 là 514.096.221đ”.

Căn cứ Kết luận giám định thuế xác định: Công ty Việt Hà KM có hành vi trốn thuế thông qua việc mua, sử dụng 15 hóa đơn GTGT bất hợp pháp để hạch toán, kê khai thuế và gây thiệt hại đối với ngân sách Nhà nước năm 2019 với số tiền thuế GTGT là 514.096.221đ.

Tuy nhiên, Bùi Văn E đã trả chi phí mua 15 hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho Nguyễn Văn A tổng cộng là 208.000.000đ (gồm 5.000.000đ tiền mặt, 203.000.000đ bằng chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng). Do vậy, Bùi Văn E hưởng lợi bất chính số tiền 306.096.221đ.

Nguyễn Văn A thu được số tiền 208.000.000đ qua bán 15 hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA cho Công ty Việt Hà KM, nhưng A đã trả cho Nguyễn Thị D số tiền 26.000.000đ (tương ứng 0,5%), trả cho Nguyễn Thị Tr và Đặng Thị H số tiền chi phí chuyển khoản ngân hàng: 17.733.000đ; còn lại 164.267.000đ.

Qua việc môi giới, giúp sức cho Nguyễn Văn A bán 15 hoá đơn GTGT “không” của Công ty DA, Nguyễn Thị D hưởng lợi bất chính số tiền 26.000.000đ.

Đến khoảng tháng 02/2020, Nguyễn Văn A tiếp tục liên hệ, trao đổi với Phạm Thị B, sinh năm 1984, trú tại: Phường MT, thị xã X, tỉnh H để xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA. Phạm Thị B đã liên hệ với Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 13, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh P để bán 01 hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA số 242, ngày 28/02/2020, với tổng số tiền viết trên hóa đơn là 441.100.000đ (trong đó tiền hàng là: 401.000.000đ, tiền thuế là: 40.100.000đ) cho Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng HA. Chi phí bán hóa đơn GTGT “không” theo Nguyễn Văn A khai là 5% trên tổng giá trị hàng hóa viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT). A chuyển hợp đồng, hóa đơn, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho và các thủ tục rút tiền trả lại (ký, đóng dấu sẵn giấy lĩnh tiền của ngân hàng và giấy giới thiệu của Công ty DA, nhưng để trống nội dung) cho Phạm Thị B để Thanh rút tiền trả lại cho công ty mua hóa đơn “không”. Phạm Thị B chuyển tiền chi phí mua hóa đơn cho A vào tài khoản Ngân hàng XXX số 32110000867666 của Nguyễn Văn A. Quá trình điều tra, Phạm Thị B chỉ thừa nhận được hưởng số tiền từ 2.000.000đ đến 6.000.000đ/01 lần rút, chuyển tiền từ việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT “không” cho Nguyễn Văn A. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị can Nguyễn Văn A và Phạm Thị B, nhưng không có cơ sở xác định tỷ lệ % như A khai báo và chi phí mua bán hóa đơn GTGT “không” như Thanh khai báo. Tuy nhiên, các bị can đều thừa nhận chi phí mua bán hóa đơn đều chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng số 32110000867666 của Nguyễn Văn A và số tiền chi phí mua bán hóa đơn mà Thanh chuyển vào tài khoản ngân hàng nêu trên của A là đúng thực tế.

Căn cứ vào tài liệu Cơ quan thuế cung cấp việc kê khai, báo cáo thuế của Công ty DA xác định: Từ khi thành lập tính đến hết quý I/2020, tổng số hóa đơn Công ty DA đã sử dụng là 174 hóa đơn, tuy nhiên mới xác định được 18 hóa đơn, còn lại chưa có cơ sở xác định được số công ty mua hóa đơn GTGT “không” của

Công ty DA. Quá trình điều tra đã xác Nguyễn A, làm rõ Nguyễn Văn A thông qua Đặng Thị H, Nguyễn Thị D, Phạm Thị B xuất bán 18 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA với tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 7.438.605.350đ (trong đó tiền hàng là: 6.762.367.800đ, tiền thuế là: 676.236.780đ). Đối trừ giữa số tiền Nguyễn Văn A bỏ ra để thực hiện bán hoá đơn GTGT “khống” và số tiền thu được từ bán hoá đơn GTGT “khống” xác định Nguyễn Văn A được hưởng lợi bất chính từ việc xuất bán 17 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA (thông qua Đặng Thị H và Nguyễn Thị D) số tiền là: 102.092.086đ.

Đến đầu tháng 3/2020, Nguyễn Văn A dừng việc xuất bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA vì bị cơ quan thuế xác Nguyễn A sai phạm liên quan đến mua bán hóa đơn trái phép.

2. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của các bị cáo liên quan đến Công ty TNHH Xây dựng vận tải và thương mại AN:

Do thấy việc mua bán hóa đơn GTGT của Công ty DA diễn ra thuận lợi và thu được lợi nhuận, nên khoảng tháng 01/2020, Nguyễn Văn A liên hệ và nhờ Nguyễn Thị L (kế toán thuế của Công ty DA) thành lập Công ty TNHH xây dựng vận tải, thương mại AN (Công ty AN), có trụ sở tại: Thôn Đông, xã T, huyện Y, tỉnh H để tiếp tục thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Nguyễn Thị L đồng ý. Nguyễn Văn A cung cấp cho L giấy chứng Nguyễn A nhân dân của Nguyễn Thị N, sinh năm 1990, trú tại khu Ga Bắc, thị trấn Đồng huyện C, tỉnh L (em dâu vợ của A, A mượn CMND của Ngọc từ trước để làm thủ tục vay tín chấp ngân hàng) và giấy chứng Nguyễn A nhân dân mang tên Phan Đức H, sinh năm 1986, trú tại Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố H để L làm các thủ tục thành lập Công ty AN đứng tên Nguyễn Thị N là Giám đốc và Phan Đức H làm kế toán trưởng. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Ngọc, Phan Đức H không biết và không tham gia thành lập, đăng ký và điều hành hoạt động của Công ty AN. Nguyễn Văn A ký giả chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc, Phan Đức H tại mục Giám đốc, kế toán trưởng trong hồ sơ mở công ty, hồ sơ mở tài khoản ngân hàng nhằm hợp thức việc mua bán hóa đơn GTGT “khống”. Đồng thời, A thuê Nguyễn Thị L làm báo cáo thuế cho Công ty AN với chi phí 10.000.000đ/1 quý và chỉ đạo L cân đối hóa đơn, chứng từ đầu vào, đầu ra để phục vụ cho việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty AN. Nguyễn Văn A đưa cho Nguyễn Thị L 70.000.000đ để đăng ký thành lập Công ty AN, thuê trụ sở, làm con dấu, chữ ký số, đặt in hóa đơn, mở tài khoản tại Ngân hàng YYY - Chi nhánh H và trả cho Nguyễn Thị L 10.000.000đ tiền công làm báo cáo thuế quý 1/2020. A nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty AN để nộp thuế điện tử cho Công ty AN với tổng số tiền là 8.869.620đ.

Để thực hiện việc bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN, Nguyễn Văn A trao đổi với Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990, trú tại: Thôn Đại Tiến, xã Đ, huyện K, tỉnh H (là em họ của A) về việc bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN để kiếm lời. Nguyễn Văn Đ đồng ý. Nguyễn Văn A đưa cho Nguyễn Văn Đ các hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN (đã ký và đóng dấu sẵn, nhưng để trống nội dung) để D chủ động liên hệ và trực tiếp viết hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN cho các công ty có nhu cầu mua hóa đơn. A thỏa thuận với D, hàng tháng căn cứ vào doanh số hàng hóa viết trên hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN thì A

hưởng 01% tổng doanh số hàng hóa (chưa có thuế VAT), còn D bán được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu.

Nguyễn Văn Đ khai tự liên hệ, trao đổi với Nguyễn Thị Tỷ, sinh năm 1983, trú tại: xã C, huyện N, tỉnh H môi giới bán hoá đơn GTGT “khống” của Công ty AN cho 03 công ty, gồm: Công ty TNHH dịch vụ và xây dựng Hoàng Huy HD (Công ty Hoàng Huy HD), có trụ sở tại: Số 4/127, Phạm Văn Đồng, Phường Thanh Bình, thành phố H, tỉnh H; Công ty TNHH Xây dựng và thương mại HAQ (Công ty HAQ), có trụ sở tại: Phường T, quận H, Thành phố H và Công ty TNHH Cát VTH (Công ty VTH) có địa chỉ trụ sở tại: xã Tân Hưng, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên với chi phí 03% trên tổng giá trị hàng hoá ghi trong hoá đơn (chưa bao gồm thuế GTGT). Khi có nhu cầu lấy hóa đơn “khống”, Thủy thông báo cho D tên công ty mua, hàng hóa, dịch vụ và số lượng tiền cần viết trong hóa đơn; Nguyễn Văn Đ nhờ vợ là Trần Thị N viết nội dung. D không nói cho Trần Thị N biết việc viết hóa đơn của Công ty AN để làm gì mà chỉ nói phục vụ sản xuất, kinh doanh. Sau đó, D tự soạn hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho ... của Công ty AN cho các công ty có nhu cầu.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 5/2020, D đã 03 lần chuyển cho Nguyễn Thị TH tổng số 17 hóa đơn GTGT “khống” kèm theo Hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng hàng hoá của Công ty AN. Trong đó, xuất bán cho Công ty HAQ 02 hóa đơn gồm: số 068, ngày 10/3/2020; số 083, ngày 14/3/2020 với tổng doanh số là 289.551.571đ (trong đó tiền hàng: 263.228.701đ; tiền thuế: 26.322.870đ); xuất bán cho Công ty Hoàng Huy HD 01 hóa đơn gồm: số 002, ngày 16/02/2020 với doanh số là 90.475.000đ (trong đó tiền hàng: 82.250.000đ; tiền thuế: 8.225.000đ); xuất bán cho Công ty VTH 14 hóa đơn gồm: số 010, ngày 18/02/2020; số 011, ngày 18/02/2020; số 014, ngày 19/02/2020; số 019, ngày 20/02/2020; số 020, ngày 21/02/2020; số 022, ngày 21/02/2020; số 023, ngày 22/02/2020; số 024, ngày 24/02/2020; số 174, ngày 22/03/2020; số 177, ngày 23/03/2020; số 181, ngày 23/03/2020; số 184, ngày 24/03/2020; số 206, ngày 24/03/2020; số 217, ngày 25/03/2020 với tổng doanh số là 13.976.908.000đ (trong đó tiền hàng: 12.706.280.000đ; tiền thuế: 1.270.628.000đ). D được Thủy trả tiền chi phí mua hóa đơn GTGT “khống” bằng tiền mặt trực tiếp 03 lần với tổng số tiền là 250.000.000đ. Nguyễn Văn Đ khai nhận: chỉ liên hệ với Nguyễn Thị TH, mà không gặp và liên hệ với ai là người của Công ty HAQ, Công ty Hoàng Huy HD và Công ty VTH.

Đối với 02 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty AN bán cho Công ty HAQ và 01 hóa đơn GTGT “khống” bán cho Công ty Hoàng Huy HD, Nguyễn Văn Đ chuyển hóa đơn kèm theo Hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng hàng hoá cho Nguyễn Thị TH. Sau khi các công ty mua chuyển tiền vào tài khoản Công ty AN (D không biết ai là người chuyển), Nguyễn Văn Đ sử dụng giấy giới thiệu và giấy rút tiền (ký đóng dấu sẵn, nhưng để trống nội dung) để rút tiền từ tài khoản của Công ty AN và nộp tiền mặt vào tài khoản do Nguyễn Thị TH chỉ định (do đã lâu nên D không nhớ số tài khoản nộp) để Thủy trả lại cho các công ty mua hóa đơn.

Đối với 14 hóa đơn GTGT “khổng” của Công ty VTH, Nguyễn Thị Tỷ yêu cầu D pH hợp thức chứng từ ngân hàng (thuê người nộp, chuyển tiền và rút tiền để hợp thức chứng từ ngân hàng) cho Công ty VTH. D trao đổi việc này cho Nguyễn Văn A biết và nhờ A giúp. A đã trao đổi, thuê Nguyễn Thị L nộp tiền, chuyển tiền để hợp thức chứng từ ngân hàng cho Công ty VTH với chi phí 3.000.000đ/1.000.000.000đ tiền chuyển qua ngân hàng. L đồng ý và đã trực tiếp viết nội dung 05 Ủy nhiệm chi của Công ty VTH, 05 giấy lĩnh tiền của Công ty AN (ký, đóng dấu sẵn nhưng chưa viết nội dung) với tổng số tiền là 7.150.000.000đ, sau đó đưa cho Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1981, đều trú tại: Yên Nho, xã Gia Đông, huyện T, tỉnh B (anh trai và chị dâu của L) thực hiện việc nộp tiền vào tài khoản của Công ty Cát VTH; chuyển tiền từ tài khoản của Công ty Cát VTH sang tài khoản của Công ty AN; rút tiền ra khỏi tài khoản của Công ty AN để hợp thức chứng từ. Ngày 29/4/2020, Nguyễn Văn Đ trả cho L tiền chi phí thuê chuyển khoản là 21.500.000đ vào tài khoản ngân hàng YYY số 102800290978 của Nguyễn Văn T. Nguyễn Văn A đưa cho Nguyễn Văn T 3.000.000đ tiền chi phí rút tiền và chuyển tiền qua tài khoản NH để hợp thức chứng từ cho các hóa đơn “khổng” của Công ty AN.

Sau đó, do Nguyễn Thị L không có đủ tiền để nộp và chuyển khoản để hợp thức chứng từ cho Công ty Cát VTH, nên không thực hiện nữa. Để hợp thức chứng từ chuyển tiền còn lại, Nguyễn Văn Đ tự tìm hiểu, liên hệ và thỏa thuận với Bùi Bích T hợp thức các chứng từ ngân hàng cho Công ty Cát VTH với chi phí 3.000.000đ/1.000.000.000đ. Nguyễn Văn Đ đã chuyển khoản trả tiền chi phí cho Bùi Bích Thảo với số tiền 22.073.125đ. Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã nhiều lần xác Nguyễn A, triệu tập Bùi Bích T để làm rõ, tuy nhiên Bùi Bích T vắng mặt tại nơi cư trú, nên chưa có cơ sở xác Nguyễn A làm rõ nội dung thỏa thuận, diễn biến và động cơ, mục đích Bùi Bích T chuyển tiền hợp thức chứng từ ngân hàng cho Công ty Cát VTH.

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã xác Nguyễn A, triệu tập ghi lời khai đối với Nguyễn Thị TH, tuy nhiên TH khai nhận không quen biết Nguyễn Văn Đ và không có giao dịch, mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty AN. Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã 03 lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Nguyễn Thị TH để làm rõ những nội dung liên quan, tuy nhiên Nguyễn Thị TH vắng mặt tại nơi trú, công an cơ sở và gia đình không rõ Thủy làm gì, ở đâu, nên chưa có cơ sở xác định đối với hành vi của Nguyễn Thị TH. Ngoài lời khai không có tài liệu, chứng cứ gì khác chứng Nguyễn A mối quan hệ và nội dung trao đổi, thỏa thuận giữa D, Thủy với Công ty Hoàng Huy HD, Công ty HAQ, Công ty Cát VTH liên quan đến việc mua hóa đơn GTGT “khổng” của Công ty AN.

Cơ quan điều tra đã xác Nguyễn A, ghi lời khai đối với Phan Đức H khai báo: Khoảng đầu năm 2020, Hoàn bị mất CMND và không quen biết với ai là Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn Đ. Phan Đức H không biết và không liên quan đến việc làm Kế toán trưởng của Công ty AN.

Khoảng tháng 03/2020, Nguyễn Văn A tiếp tục liên hệ, trao đổi với Phạm Thị B, sinh năm 1984, trú tại: Phường MT, thị xã X, tỉnh H để xuất bán hóa đơn

GTGT “không” của Công ty AN. Phạm Thị B đã liên hệ với Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1982 để bán 02 hóa đơn GTGT “không” của Công ty AN, gồm: số 65, ngày 10/03/2020, có tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 566.500.000đ (trong đó tiền hàng: 515.000.000đ; tiền thuế: 51.500.000đ) và số 100, ngày 17/03/2020, có tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 410.025.000đ (trong đó tiền hàng: 372.750.000đ; tiền thuế: 37.275.000đ) cho Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng HA, ; bán 01 hóa đơn GTGT “không” của Công ty AN, gồm: số 75, ngày 13/03/2020 với tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 337.590.000đ (trong đó tiền hàng: 306.900.000đ; tiền thuế: 30.690.000đ) cho Công ty TNHH Vận tải Phú Lợi, có địa chỉ: Thôn Duyên Nông, xã Điệp Nông, huyện Hưng Hà, tỉnh G. Nội dung, cách thức và chi phí bán hóa đơn GTGT “không” giữa Nguyễn Văn A, Phạm Thị B và Nguyễn Thị Thanh C tương tự như lần mua bán trái phép hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA. Phạm Thị B là người rút 01 lần số tiền (410.025.000đ) từ tài khoản Công ty AN; còn lại 02 lần tiền (566.500.000đ và 337.590.000đ) do Phạm Thị B không còn giấy giới thiệu và giấy rút tiền “không” của Công ty AN, nên Nguyễn Văn A nhờ Nguyễn Thị L (còn chứng từ “không”) rút hộ tiền từ tài khoản Công ty AN và chuyển trả vào tài khoản ngân hàng YYY số 104001831718 của Phạm Thị B. Nguyễn Thị L nhờ Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn T (anh trai và chị dâu) rút hộ 02 lần số tiền trên và nộp đủ vào tài khoản cá nhân của Phạm Thị B theo yêu cầu.

Căn cứ vào tài liệu Cơ quan thuế cung cấp việc kê khai, báo cáo thuế của Công ty AN xác định: Từ khi thành lập tính đến hết quý I/2020, tổng số hóa đơn Công ty AN đã sử dụng là 190 hóa đơn, tuy nhiên mới xác định được 20 hóa đơn, còn lại chưa có cơ sở xác định được công ty mua hóa đơn của Công ty AN. Quá trình điều tra đã xác Nguyễn A, làm rõ Nguyễn Văn A thông qua Nguyễn Văn Đ và Phạm Thị B xuất bán 20 hóa đơn GTGT “không” của Công ty AN với tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 15.583.709.571đ (trong đó tiền hàng: 14.167.008.701đ; tiền thuế: 1.416.700.870đ). Nguyễn Văn A chưa được nhận số tiền hưởng lợi từ việc xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty AN do Nguyễn Văn Đ chưa chuyển lại theo thỏa thuận, nhưng đã pH chi phí để thành lập và duy trì hoạt động của Công ty AN là: 91.869.620đ. Nguyễn Văn Đ được hưởng lợi bất chính từ việc xuất bán 17 hóa đơn “không” của Công ty AN (thông qua Nguyễn Thị TH) số tiền 206.426.875đ.

Đến cuối tháng 3/2020, Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn Đ dừng việc xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty AN vì bị cơ quan thuế xác Nguyễn A về việc sai phạm liên quan đến mua bán hóa đơn trái phép.

3. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của các bị cáo liên quan đến Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng HT368:

Khoảng cuối tháng 03/2020, sau khi dừng việc xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty DA, Công ty AN, Nguyễn Văn A liên hệ và nhờ Trần Thị N, “mua” lại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng HT368 (Công ty HT368) để tiếp tục thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Tuy nhiên, Nguyễn Văn A chỉ nói cho Trần Thị N biết là “mua” lại Công ty để hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trần Thị Nhẹ liên hệ và trao đổi với Phạm Thị T (bạn học) để “mua” lại Công ty

HT368 do T làm Giám đốc. Trước đó, Nguyễn Văn A mượn chứng Nguyễn A nhân dân của Hoàng Thị D (chị gái vợ A) để vay tín chấp Ngân hàng và dự định thành lập công ty, nhờ Dung làm giám đốc. Tuy nhiên, sau đó A thông báo công ty không thành lập được và không trả lại CMND cho Hoàng Thị D. Khi “mua” lại Công ty HT368, Nguyễn Văn A sử dụng CMND của chị Hoàng Thị D và giấy chứng Nguyễn A của Trịnh Xuân T (qua mối quan hệ xã hội mà có, A không nhớ cụ thể) đưa cho Trần Thị N để nhờ Phạm Thị T làm các thủ tục chuyển nhượng lại cổ phần của Công ty HT368 và đứng tên Hoàng Thị D là Giám đốc và Trịnh Xuân làm Kế toán trưởng. Tuy nhiên, Hoàng Thị D, Trịnh Xuân T không biết và không tham gia thành lập, đăng ký và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty HT368. Nguyễn Văn A ký giả chữ ký của Hoàng Thị D, Trịnh Xuân T tại mục Giám đốc, Kế toán trưởng trong hồ sơ mở công ty, hồ sơ mở tài khoản ngân hàng. Đồng thời, A thuê Nguyễn Thị L làm báo cáo thuế cho Công ty HT368 với chi phí 10.000.000đ/1 quý. Nguyễn Văn A đã đưa cho Trần Thị Nh 30.000.000đ để “mua” lại Công ty HT368 và mở tài khoản Ngân hàng tại YYY - Chi nhánh H. Trần Thị Nh đã chuyển cho Phạm Thị T 25.000.000đ chi phí mua và làm thủ tục thay đổi Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty HT368; 4.000.000đ nộp vào tài khoản Công ty HT368 để nộp thuế và 1.000.000đ là chi phí đi lại làm thủ tục. Để duy trì hoạt động của Công ty HT368, Nguyễn Văn A trả tiền thuê Nguyễn Thị L tự cân đối hàng hóa mua vào, bán ra và làm báo cáo thuế quý 2/2020, cho Công ty HT368 với số tiền: 10.000.000đ; A nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty HT368 để nộp thuế điện tử cho Công ty HT368 với tổng số tiền là 9.920.505đ.

Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh H triệu tập, ghi lời khai đối với Phạm Thị T, là Giám đốc - đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng HT368 từ tháng 5/2019 đến tháng 3/2020. Phạm Thị T khai nhận: Khoảng đầu năm 2019, Phạm Thị T có nhu cầu thành lập Công ty vận tải để chở cám chăn nuôi cho các nhà máy nên thông qua chị Khiếu Thị H nhận chuyển nhượng cổ phần và làm Giám đốc của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng HT368 với giá là 12.000.000đ. Tuy nhiên từ khi nhận chuyển nhượng cho đến tháng 3/2020, Công ty HT368 chưa phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đến khoảng cuối tháng 3/2020, thông qua bạn học là Trần Thị N, đặt vấn đề “mua” lại Công ty HT368 với giá 25.000.000đ. Theo N trao đổi thì “mua” Công ty HT368 cho anh họ tên là A và đứng tên giám đốc là một người tên Dung. Toàn bộ thủ tục chuyển nhượng Công ty HT368 đều liên hệ và trao đổi với Trần Thị N. Phạm Thị T không gặp, trao đổi thỏa thuận gì với người tên A và Dung.

Cơ quan điều tra đã nhiều lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Trịnh Xuân T để làm rõ những nội dung liên quan đến vụ án nhưng Trịnh Xuân T không còn sinh sống tại nơi đăng ký cư trú, nên chưa có cơ sở xác Nguyễn A làm rõ.

Để thực hiện việc bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368, Nguyễn Văn A liên hệ, trao đổi với Phạm Thị B, sinh năm 1984, trú tại: Phường MT, TX. X, tỉnh H để xuất bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368. Nội dung trao đổi thỏa thuận và chi phí mua bán trái phép hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368 giữa Nguyễn Văn A và Phạm Thị B tương tự như của Công ty DA, Công

ty AN trước đây. Thanh đã liên hệ với Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 13, phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, tỉnh Để bán hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368 cho Công ty TNHH MTV HA; Công ty TNHH An Phát PH; Công ty TNHH vận tải Phú Lợi; Công ty TNHH Đạt Phát. Tài liệu điều tra xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020, Nguyễn Văn A thông qua Phạm Thị B và Nguyễn Thị Thanh C đã bán tổng số 11 hoá đơn GTGT “khống” (kèm theo Hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng hàng hoá) của Công ty HT368 cho Công ty HA 04 hóa đơn, gồm: số 003, ngày 27/3/2020; số 033, ngày 16/5/2020; số 077, ngày 02/7/2020; số 081 ngày 05/7/2020; Công ty An Phát 04 hóa đơn, gồm: số 032, ngày 16/5/2020; số 050, ngày 31/5/2020; số 069, ngày 15/6/2020; số 079, ngày 03/7/2020; Công ty ĐP01 hóa đơn, gồm: số 049, ngày 30/5/2020 và Công ty Phú Lợi 02 hóa đơn, gồm: số 007, ngày 31/3/2020; số 022, ngày 28/4/2020; với tổng doanh số là 4.452.167.500đ (trong đó tiền hàng: 4.047.425.000đ; tiền thuế: 404.742.500đ).

Căn cứ vào sao kê tài khoản Ngân hàng BIDV số 32110000867666 của Nguyễn Văn A xác định: Phạm Thị B đã chuyển cho Nguyễn Văn A tổng số tiền chi phí bán 15 hóa đơn GTGT “khống” (gồm: 11 hóa đơn của Công ty HT368; 01 hóa đơn của Công ty DA; 03 hóa đơn của Công ty AN), là 529.935.808đ. Nguyễn Văn A và Phạm Thị B đều thừa nhận toàn bộ số tiền này là thanh toán chi phí mua bán hóa đơn GTGT “khống” giữa A và Thanh.

Sau khi được Nguyễn Văn A liên hệ, trao đổi về việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA, Công ty AN và Công ty HT368, Phạm Thị B đồng ý và liên hệ, trao đổi và thỏa thuận với Nguyễn Thị Thanh C để mua, bán hóa đơn GTGT “khống” cho các Công ty có nhu cầu để kiếm lời. Phạm Thị B trực tiếp trao đổi, thỏa thuận và nhận hóa đơn GTGT “khống”, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho ... từ Nguyễn Văn A để chuyển cho Nguyễn Thị Thanh C; đồng thời sử dụng các giấy giới thiệu, giấy rút tiền “khống” (ký và đóng dấu sẵn nhưng để trống nội dung) của Công ty DA, Công ty AN, Công ty HT368 để rút tiền từ tài khoản các Công ty, trả lại tiền vào các tài khoản cá nhân theo yêu cầu. Qua việc môi giới, giúp sức cho Nguyễn Văn A bán 15 hoá đơn GTGT “khống” của Công ty DA, Công ty AN, Công ty HT368, Phạm Thị B hưởng lợi bất chính số tiền 89.768.000đ.

Sau khi được Phạm Thị B liên hệ, trao đổi về việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA, Công ty AN và Công ty HT368, Nguyễn Thị Thanh C đồng ý và trao đổi với Lê - Giám đốc Công ty HA; Lê Chí Thành - Giám đốc Công ty An Phát PH; Bùi Thị Gái - Giám đốc Công ty Phú Lợi; Nguyễn Thị Hồng Huệ - Giám đốc Công ty ĐP và thỏa thuận để mua bán hóa đơn GTGT “khống” cho các Công ty để kiếm lời. Nguyễn Thị Thanh C trực tiếp trao đổi, thỏa thuận và nhận hóa đơn GTGT “khống”, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho ... của Công ty DA, Công ty AN, Công ty HT368 từ Phạm Thị B để chuyển cho các Công ty nhằm hợp thức số hàng hóa (cát, đất) mua trôi nổi trên thị trường.

Tài liệu điều tra đủ cơ sở xác định: Nguyễn Thị Thanh C pH chịu trách nhiệm về việc mua bán trái phép 15 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA;

Công ty AN; Công ty HT368 với tổng giá trị hóa đơn là 6.207.382.500đ (tiền hàng là 5.643.075.000đ, tiền thuế là 564.307.500đ), thu lợi bất chính số tiền 75.692.000đ.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định: Nguyễn Văn A thông qua Đặng Thị H, sinh năm 1975, trú tại: Phường MT, TX. X, tỉnh H xuất bán 06 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368 cho Công ty Cổ phần Bê tông TP, có trụ sở tại Phường Đông Khê, quận Q, TP. H Phòng, gồm các số: 005, ngày 27/3/2020; 008, ngày 31/3/2020; 009, ngày 31/3/2020; 020, ngày 12/4/2020; 021, ngày 14/4/2020; 024, ngày 28/4/2020 với tổng doanh số là 7.228.875.500đ (trong đó tiền hàng: 6.571.705.000đ; tiền thuế: 657.170.500đ). Theo Nguyễn Văn A khai: Chi phí bán hóa đơn GTGT “khống” là 3% trên tổng giá trị hàng viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), A chuyển hợp đồng, hóa đơn, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho và các thủ tục rút tiền trả lại (ký và đóng dấu sẵn giấy lĩnh tiền của ngân hàng và giấy giới thiệu của Công ty HT368) cho Đặng Thị H để H rút tiền trả lại cho Công ty cổ phần Bê tông TP. Nguyễn Văn A thuê Đặng Thị H thực hiện việc chuyển tiền hợp thức chứng từ ngân hàng với chi phí 3.000.000đ/1.000.000.000đ. Chi phí mua hóa đơn “khống” của Công ty HT368, Đặng Thị H chuyển cho A vào tài khoản Ngân hàng XXX số 32110000867666 của Nguyễn Văn A, sau khi đã trừ chi phí chuyển khoản hợp thức chứng từ ngân hàng. Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu đã thu thập và tỷ lệ mua bán hóa đơn “khống” của Công ty HT368 là 3% trên tổng giá trị hàng viết trên hóa đơn (chưa có thuế VAT), Nguyễn Văn A được hưởng lợi từ việc xuất bán 06 hóa đơn “khống” của Công ty HT368 cho Công ty cổ phần Bê tông TP là: 175.464.524đ.

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã nhiều lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Đặng Thị H để xác Nguyễn A làm rõ nội dung, diễn biến việc mua hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368. Tuy nhiên, Đặng Thị H không có mặt tại nơi cư trú, nên Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H chưa có điều kiện xác Nguyễn A làm rõ.

Căn cứ vào tài liệu Cơ quan thuế cung cấp việc kê khai, báo cáo thuế của Công ty HT368 xác định: Từ quý I/2020 đến hết quý II/2020, tổng số hóa đơn Công ty HT368 đã sử dụng là 74 hóa đơn, tuy nhiên mới xác định được 17 hóa đơn, còn lại chưa có cơ sở xác định được công ty mua hóa đơn của Công ty HT368. Quá trình điều tra đã xác Nguyễn A, làm rõ Nguyễn Văn A đã thông qua Phạm Thị B và Đặng Thị H xuất bán 17 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368 với tổng số tiền viết trên các hóa đơn là 11.681.043.000đ (trong đó tiền hàng: 10.619.130.000đ; tiền thuế: 1.061.913.000đ).

Tài liệu điều tra đủ cơ sở xác định: Nguyễn Văn A pH chịu trách nhiệm về hành vi mua bán trái phép 55 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty DA; Công ty AN; Công ty HT368 với tổng giá trị hóa đơn là 34.703.357.921đ (tiền hàng là 31.548.507.201đ, tiền thuế là 3.154.850.720đ). Số tiền hưởng lợi của Nguyễn Văn A từ việc bán 55 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty HT368, Công ty DA, Công ty AN là: 657.702.293đ.

Đến cuối tháng 7/2020, Nguyễn Văn A dừng việc xuất bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty HT368 vì bị cơ quan thuế xác Nguyễn A về việc sai phạm liên quan đến mua bán hóa đơn trái phép.

4. Hành vi phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Giả mạo trong công tác”

Đề hợp thức nguồn gốc hàng hóa là vật liệu xây dựng phù hợp với các hóa đơn GTGT “không” mà Công ty HT368, Công ty DA, Công ty AN phát hành, Nguyễn Văn A tự tìm hiểu và liên hệ với Nguyễn A để làm giả Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh H và Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình. Sau khi trao đổi và được Nguyễn A đồng ý, A vào mạng internet để tìm hiểu các thông tin liên quan đến các mỏ cát, đất, đá tại tỉnh H và tỉnh Hòa Bình, sau đó cung cấp những thông tin này cho Nguyễn A để chỉnh sửa, cắt ghép, chế bản các văn bản (bản photocopy) phù hợp với hàng hóa đã xuất theo hóa đơn của từng công ty. Nguyễn Văn A khai nhận: 03 lần nhờ Nguyễn A làm giả, cụ thể: Lần 1: Khoảng giữa năm 2019, Nguyễn Văn A nhờ Nguyễn A làm giả 02 giấy tờ là Giấy phép khai thác khoáng sản của UBND tỉnh H và UBND tỉnh Hòa Bình cho Công ty DA, số tiền A trả cho Nguyễn A để tạo bản photocopy là 2.000.000đ. Lần 2: Đầu năm 2020, A liên lạc qua zalo để nhờ Nguyễn A làm giả Giấy phép khai thác khoáng sản của UBND tỉnh H cho Công ty AN, số tiền A thanh toán cho Nguyễn A là 1.000.000đ (A không nhớ cụ thể tên zalo và số điện thoại của Nguyễn A). Lần 3: Khoảng tháng 04/2020, A tiếp tục liên lạc với Nguyễn A qua zalo để làm giả 02 giấy tờ là Giấy phép khai thác khoáng sản, Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường cho doanh nghiệp của UBND tỉnh H cho Công ty HT368, số tiền A thanh toán cho Nguyễn A là 1.000.000đ.

Trong đó, A khai nhận, lần làm giả thứ 2 và 3 A liên lạc với Nguyễn A qua zalo và nhận giấy tờ giả qua một người đàn ông lạ mặt tại khu vực sân bóng xã Hồng Phong, huyện An Dương, TP. H Phòng. A không biết tên, tuổi, địa chỉ của người này và không rõ người này đang làm gì, ở đâu. Tuy nhiên các giấy tờ Nguyễn A làm giả cho Nguyễn Văn A đều là bản photocopy, in đen trắng, không có dấu đỏ của cơ quan chức năng có thẩm quyền nên Nguyễn Văn A đã liên hệ, trao đổi, thỏa thuận với Nguyễn Văn G, sinh năm 1967; trú tại: xã Đ, huyện K, tỉnh H - Phó Chủ tịch UBND xã Đ để nhờ chứng thực tại UBND xã Đ các giấy tờ trên. Nguyễn Văn A nói cho Kiểm biết các giấy tờ trên không có bản gốc (không có chữ ký và dấu đỏ của cơ quan chức năng); mục đích sử dụng cho hoạt động kinh doanh các công ty của A (A không nói cụ thể là việc gì) và trả tiền chứng thực theo yêu cầu. Do quen biết A từ trước và thấy được hưởng lợi nên Nguyễn Văn G đồng ý chứng thực giấy tờ cho A. Nguyễn Văn A đã 03 lần chuyển bản photocopy các giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường cùng chi phí cho Nguyễn Văn G để Kiểm chứng thực sao y bản chính các giấy tờ trên. Cụ thể: Lần 1: Khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Văn A chuyển bản photocopy Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường kèm 6.000.000đ, đựng trong túi Clear bag có đóng nắp cho Hoàng Thị L, sinh năm 1981; trú tại: Xã Đ, huyện K, tỉnh H - vợ của A đến đưa cho Nguyễn Văn

G để Kiểm chứng thực các giấy tờ trên; A không nói cụ thể cho Lê biết là tài liệu gì mà bảo cứ đưa cho Kiểm để chứng thực và mang tài liệu về đưa lại cho A. Lần 2: Khoảng tháng 3/2020, Nguyễn Văn A chuyển bản photocopy giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường kèm 7.000.000đ, đựng trong túi Clear bag, có đóng nắp cho Nguyễn Văn Bắc, sinh năm 1989; trú tại: Xã Đ, huyện K, tỉnh H - lái xe taxi chuyển đến cho Nguyễn Văn G. Nguyễn Văn A không nói cụ thể cho Bắc biết là tài liệu gì mà bảo cứ đưa cho Kiểm để chứng thực và mang tài liệu về đưa lại cho A. Lần 3: Khoảng tháng 4/2020, Nguyễn Văn A chuyển bản photocopy Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường kèm 7.000.000đ, đựng trong túi Clear bag, có đóng nắp cho Nguyễn Văn Bắc - lái xe taxi chuyển đến cho Nguyễn Văn G để chứng thực và mang tài liệu về đưa lại cho A.

Nguyễn Văn G không thực hiện đúng quy trình chứng thực tại UBND xã Đ mà lợi dụng lúc cán bộ UBND xã Đ vắng mặt ở Văn phòng đã tự ý ký, đóng dấu chứng thực sao y bản chính các tài liệu theo yêu cầu của Nguyễn Văn A và chuyển tài liệu cho Nguyễn Văn Bắc và Hoàng Thị L để đưa cho A; Kiểm không trao đổi và không chỉ đạo cán bộ nào của UBND xã Đ vào sổ, vào sổ theo dõi; không vào sổ thu lệ phí theo quy định. Tuy nhiên, theo Nguyễn Văn G khai nhận được Nguyễn Văn A trả chi phí 03 lần gồm: Lần 1: 1.500.000đ; Lần 2: 1.500.000đ và Lần 3: 1.000.000đ. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị can Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn G về số tiền chi phí trên, nhưng không có cơ sở xác định chi phí chứng thực “không” như các bị cáo đã khai.

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã nhiều lần xác Nguyễn A, triệu tập đối với Nguyễn A để xác Nguyễn A làm rõ nội dung, diễn biến việc làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, Nguyễn A đã xuất cảnh ra nước ngoài, không có mặt tại nơi cư trú, nên Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H chưa có điều kiện xác Nguyễn A làm rõ.

Tài liệu điều tra xác định: Nguyễn Văn A đã liên hệ, trao đổi và thỏa thuận với Nguyễn Văn G chứng thực 06 Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty HT368, Công ty DA và Công ty AN để Nguyễn Văn A sử dụng vào việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT cho các Công ty gồm: Lần 1: Ngày 16/03/2019, Nguyễn Văn G ký chứng thực Giấy phép khai thác khoáng sản số 662/GP-UBND của UBND tỉnh H, Giấy phép khai thác khoáng sản số 852/GP-UBND của UBND tỉnh Hòa Bình cho Công ty DA. Lần 2: Ngày 09/03/2020, Giấy phép khai thác khoáng sản số 20.02/20/GP-UBND của UBND tỉnh H cho Công ty AN. Lần 3: Ngày 09/04/2020, Giấy phép khai thác khoáng sản số 505/GP-UBND, Giấy phép khai thác khoáng sản số 501/GP-UBND, Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường số 592/QĐ-UBND cho Công ty HT368.

Tuy nhiên, chỉ có 01 Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty AN số 20.02/20/GP-UBND, của UBND tỉnh H (chứng thực ngày 09/03/2020); 01 Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty HT368 số 592 của UBND tỉnh H (chứng thực ngày 09/04/2020) và 01 Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty HT368 số 505 của UBND tỉnh H (chứng thực ngày 09/04/2020)

có đóng dấu chứng thực đỏ của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H do Nguyễn Văn G - Phó chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu. Còn lại 03 Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty DA, Công ty HT368 là bản photocopy, không có chữ ký tươi và dấu chứng thực đỏ của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Ngày 19/01/2021, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh H đã tiến hành Trưng cầu giám định số 23; Ngày 20/4/2021, Trưng cầu giám định số 150 về việc giám định chữ ký của Nguyễn Văn G và hình dấu tròn của UBND xã Đ, K, H trên Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường và mẫu so sánh do Cơ quan điều tra thu giữ.

Tại kết luận số 253/KLGD-2021, ngày 28/01/2021 và kết luận số 543/KLGD-2021, ngày 29/04/2021, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh H kết luận: *Chữ ký của Nguyễn Văn G trên mẫu so sánh và chữ ký trên Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường do một người ký ra; con dấu trên mẫu so sánh và con dấu của UBND xã Đ, K, H do cùng một con dấu đóng ra.*

Tài liệu điều tra đủ cơ sở xác định: Nguyễn Văn A pH chịu trách nhiệm về việc nhiều lần liên hệ với đối tượng Nguyễn A đặt chế bản photocopy các Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của UBND tỉnh H và UBND tỉnh Hòa Bình. Sau đó thỏa thuận với bị can Nguyễn Văn G để chứng thực giả 03 Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty HT368 và Công ty AN, Nguyễn Văn A đã thực hiện hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Khi được Nguyễn Văn A liên hệ, trao đổi về việc ký chứng thực Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty DA, Công ty AN và Công ty HT368, Nguyễn Văn G biết các giấy tờ trên là giả và ký chứng thực theo đề nghị của Nguyễn Văn A là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, do động cơ vụ lợi cá nhân, nên Nguyễn Văn G lợi dụng chức vụ là Phó Chủ tịch UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H, được giao thẩm quyền ký chứng thực các tài liệu cho công dân đã đồng ý chứng thực giấy tờ giả theo yêu cầu của Nguyễn Văn A mà không vào sổ, sổ chứng thực tại UBND xã Đ theo quy định. Nguyễn Văn G khai nhận: được Nguyễn Văn A trả chi phí chứng thực 03 lần với tổng số tiền là: 4.000.000đ.

Tài liệu điều tra đủ cơ sở xác định: Nguyễn Văn G đã 03 lần chứng thực sao y bản chính Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty DA, Công ty AN và Công ty HT368 cho Nguyễn Văn A. Nguyễn Văn G pH chịu trách nhiệm về việc chứng thực 03 tài liệu có chữ ký tươi và dấu chứng thực đỏ của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H cho Nguyễn Văn A.

Cáo trạng số 23/CT-VKSPT-P1 ngày 02/8/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H truy tố Nguyễn Văn A về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 và điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự; Phạm Thị B, Nguyễn Thị Thanh C,

Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn Đ về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự; Bùi Văn E về tội “Trốn thuế” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn G về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2022/HS-St ngày 29/8/2022 của TAND tỉnh H đã xét xử đối với 7 bị cáo, trong đó đối với Nguyễn Văn A đã quyết định:

[I] Về hình phạt chính:

1/ Căn cứ vào: Điểm d, đ khoản 2 Điều 203 và điểm b, c khoản 2 Điều 341; Điểm s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn A

Xử phạt: Nguyễn Văn A 02 năm 06 tháng (hai năm sáu tháng) tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Xử phạt: Nguyễn Văn A 02 năm 06 tháng (hai năm sáu tháng) tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc Nguyễn Văn A chấp hành hình phạt chung là 05 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án. Được trừ thời gian đã tạm giữ tạm giam từ 24/01/2021 đến 21/5/2021.

[II] Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng:

Căn cứ vào: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 89 và điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về trách nhiệm dân sự được xử lý như sau;

1/ Truy thu để nộp ngân sách Nhà nước của Nguyễn Văn A 572.702.293 đồng (năm trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm linh hai ngàn, hai trăm chín mươi ba đồng).

Bản án còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác; về vật chứng, tài liệu, tài sản đã tạm giữ và án phí sơ thẩm.

Ngày 19/9/2022, Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập 2 lần đến phiên tòa nhưng Nguyễn Văn A đều vắng mặt. Căn cứ điểm c khoản 1 điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt Nguyễn Văn A.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Nguyễn Văn A về 2 tội: “Mua bán trái phép hóa đơn” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đúng tội danh. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, xử phạt 2 năm 6 tháng tù giam về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; 2 năm 6 tháng tù giam về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đã xem xét đánh giá đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản b Điều 355 Bộ luật hình sự bác kháng cáo của Nguyễn Văn A và giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình tố tụng, Nguyễn Văn A đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo, lời khai của các bị cáo khác trong quá trình tố tụng; phù hợp kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2019 đến tháng 7/2020, Nguyễn Văn A đã bán tổng số 55 hóa đơn GTGT “khống” với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 34.703.357.921 đồng (tiền hàng ghi trên hóa đơn là 31.548.507.201đ, tiền thuế là 3.154.850.720đ) của Công ty DA, Công ty AN, Công ty HT368 do Nguyễn Văn A điều hành, quản lý thông qua Phạm Thị B, Nguyễn Thị Thanh Hoà, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị D cho 09 công ty, gồm: Công ty TNHH HA, Công ty TNHH An Phát, Công ty PL, Công ty ĐP, Công ty TP, Công ty TNHH xây dựng thương mại HAQ, Công ty TNHH Hoàng Huy HD, Công ty TNHH Cát VTH, Công ty TNHH MTV Việt Hà KM; Nguyễn Văn A hưởng lợi bất chính số tiền 657.702.293đ. Các bị cáo khác là Phạm Thị B, Nguyễn Thị Thanh H bán 15 hóa đơn GTGT “khống”, Phạm Thị B hưởng lợi bất chính 89.768.000đ, Nguyễn Thị Thanh H hưởng lợi bất chính 75.692.000đ; Nguyễn Văn Đ bán 17 hóa đơn GTGT “khống”, hưởng lợi bất chính số tiền 206.426.875đ. Nguyễn Văn A đã thực hiện hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức bằng cách liên hệ với đối tượng Nguyễn A nhiều lần đặt chế bản photocopy các Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của UBND tỉnh H và UBND tỉnh H. Sau đó thỏa thuận với bị can Nguyễn Văn G (thời điểm Kiểm đó là Phó Chủ tịch UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H) để Kiểm chứng thực giả 03 Giấy phép khai thác khoáng sản và Quyết định về việc miễn thuế Tài nguyên Môi trường của Công ty HT368 và Công ty AN để Nguyễn Văn A sử dụng thực hiện hành vi phạm tội trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử Nguyễn Văn A về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại Điểm d, đ khoản 2 Điều 203 và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 là đúng.

[2] Xét kháng cáo của Nguyễn Văn A xin giảm nhẹ hình phạt:

Nguyễn Văn A có vai trò xuyên suốt trong vụ án có nhiều bị cáo tham gia, từ hành vi của Nguyễn Văn A dẫn đến các bị cáo khác có hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trốn thuế và giả mạo trong công tác.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Văn A thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba; Bị cáo đã tự nguyện nộp một phần số tiền hưởng lợi bất chính là 85.000.000đ để khắc phục hậu quả. Tháng 3 năm 2022 Nguyễn Văn A được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh H tặng Giấy khen do có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống dịch Covid-19 của xã. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho Nguyễn Văn A.

Bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 2 năm 6 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và 2 năm 6 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” Mức án trên là phù hợp, đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân cũng như vị trí vai trò của bị cáo trong vụ án và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Văn A. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt của bản án sơ thẩm đã tuyên với bị cáo.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nên Nguyễn Văn A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2022/HS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H về hình phạt đối với Nguyễn Văn A như sau:

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 và điểm b, c khoản 2 Điều 341; Điểm s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 38, khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn A 02 năm 06 tháng (hai năm sáu tháng) tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, 02 năm 06 tháng (hai năm sáu tháng) tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc Nguyễn Văn A chấp hành hình phạt chung là 05 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án. Được trừ thời gian đã tạm giữ tạm giam từ 24/01/2021 đến 21/5/2021.

2. Nguyễn Văn A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/4/2023.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh H
- Bị cáo (theo địa chỉ).
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

